ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12 /2022/QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 23 tháng 8 năm 2022*

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BR-VT
ĐẾN Số: 19417
Ngày: 5/9/22
Chuyển: .....

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/ TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 549/TB-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường và Cục trưởng Cục Thuế tại Tờ trình liên ngành số 63/TTrLN-STC-STNMT-CT ngày 26 tháng 10 năm 2021 và Sở Tài chính tại văn bản số 2518/STC-QLGCS&TCDN ngày 17 tháng 6 năm 2022, văn bản số 3572/STC-QLGCS&TCDN ngày 10 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu năm 2022.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (sau đây gọi tắt là Thông tư số 44/2017/TT-BTC); Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/ TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu kê khai, tính thuế tài nguyên và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác; các trường hợp giá

bán tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 3. Giá tính thuế tài nguyên

Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, gồm:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục 01);

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục 02);

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục 03);

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục 04);

5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục 05).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành.

b) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC khi có phát sinh các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh:

a) Cục Thuế tỉnh căn cứ Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để thu thuế tài nguyên trong năm 2022. Theo đó, giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên cao hơn giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá bán thực tế của đơn vị.

b) Trường hợp giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh không còn phù hợp thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét, điều chỉnh.

c) Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên như: tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá, tài nguyên có giá biến động lớn thì Cục Thuế báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời thông báo cho Sở Tài chính biết để thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

d) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên về Tổng cục thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

e) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

Theo dõi, rà soát các loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2022.

2. Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- TTr.TU, TTr.HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQVN Tỉnh;
- Các Đoàn thể cấp Tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Đài Phát thanh-Truyền hình Tỉnh;
- Báo BR-VT;
- Trung tâm Công báo-Tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH8

(3)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

Phụ lục 01

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	76.300
		II202			Đá xây dựng		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m^2	m^3	700.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m^2 đến dưới 0,3m^2	m^3	1.400.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m^2 đến dưới 0,6m^2	m^3	4.200.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 01m^2	m^3	6.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m^2 trở lên	m^3	8.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000
				II2020302	Đá hộc và đá base	m^3	110.000
				II2020303	Đá cấp phối	m^3	140.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m^3	168.000
				II2020305	Đá lô ca	m^3	140.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II2020306	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m^3	280.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	110.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m^3	69.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	90.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	245.000
	II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m^3	245.000
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m^3	119.000
	II8				Đá Granite		
		II801			Đá Granite màu ruby	m^3	6.000.000
		II802			Đá Granite màu đỏ	m^3	4.200.000
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m^3	1.750.000
		II804			Đá Granite màu khác	m^3	2.800.000
		II805			Đá gabro và diorit	m^3	3.500.000
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m^3	800.000
	II19				Than bùn	tấn	280.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II2407			Bùn khoáng	tấn	910.000

Phụ lục 02

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III101			Cẩm lai, lát		
			III10101		D<25cm	m3	10.500.000
			III10102		25cm≤D<50cm	m3	21.300.000
			III10103		D≥50 cm	m3	31.200.000
		III102			Cẩm liên (cà gần)	m3	5.110.000
		III103			Dáng hương (giáng hương)	m3	20.000.000
		III104			Du sam	m3	18.000.000
		III105			Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501		D<25cm	m3	5.200.000
			III10502		25cm≤D<50cm	m3	19.600.000
			III10503		D≥50 cm	m3	28.200.000
		III106			Gụ		
			III10601		D<25cm	m3	4.800.000
			III10602		25cm≤D<50cm	m3	10.200.000
			III10603		D≥50 cm	m3	13.300.000
		III107			Gụ mật (Gõ mật)		
			III10701		D<25cm	m3	3.300.000
			III10702		25cm≤D<50cm	m3	6.500.000
			III10703		D≥50 cm	m3	11.500.000
		III108			Hoàng đàn	m3	35.000.000
		III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh	m3	2.800.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					đàn đỏ)		
		III110			Huỳnh đường	m3	7.000.000
		III111			Hương		
			III11101		D<25cm	m3	5.600.000
			III11102		25cm≤D<50cm	m3	13.900.000
			III11103		D≥50 cm	m3	21.400.000
		III112			Hương tía	m3	14.000.000
		III113			Lát	m3	9.500.000
		III114			Mun	m3	15.000.000
		III115			Muồng đen	m3	4.620.000
		III116			Pơ mu		
			III11601		D<25cm	m3	6.552.000
			III11602		25cm≤D<50cm	m3	12.600.000
			III11603		D≥50 cm	m3	18.000.000
		III117			Sơn huyết	m3	7.000.000
		III118			Trai	m3	7.700.000
		III119			Trắc		
			III11901		D≤25cm	m3	7.300.000
			III11902		25cm≤D<35cm	m3	12.400.000
			III11903		35cm≤D<50cm	m3	21.600.000
			III11904		50cm≤D<65cm	m3	51.730.000
			III11905		D≥65cm	m3	128.600.000
		III120			Các loại khác		
			III12001		D<25cm	m3	4.200.000
			III12002		25cm≤D<35cm	m3	7.600.000
			III12003		35cm≤D<50cm	m3	10.600.000
			III12004		D≥50 cm	m3	16.300.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III201			Cẩm xe	m3	6.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III202			Đinh (đinh hương)		
			III20201		D<25cm	m3	7.600.000
			III20202		25cm≤D<50cm	m3	11.400.000
			III20203		D≥50 cm	m3	13.000.000
		III203			Lim xanh		
			III20301		D<25cm	m3	6.700.000
			III20302		25cm≤D<50cm	m3	10.800.000
			III20303		D≥50 cm	m3	14.000.000
		III204			Nghiến		
			III20401		D<25cm	m3	3.800.000
			III20402		25cm≤D<50cm	m3	7.500.000
			III20403		D≥50 cm	m3	10.200.000
		III205			Kiền kiền		
			III20501		D<25cm	m3	4.200.000
			III20502		25cm≤D<50cm	m3	7.300.000
			III20503		D≥50 cm	m3	13.300.000
		III206			Da đá	m3	4.550.000
		III207			Sao xanh	m3	5.500.000
		III208			Sến	m3	7.600.000
		III209			Sến mật	m3	5.500.000
		III210			Sến mủ	m3	3.700.000
		III211			Táu mật	m3	7.800.000
		III212			Trai ly	m	11.500.000
		III213			Xoay		
			III21301		D<25cm	m3	3.100.000
			III21302		25cm≤D<50cm	m3	4.500.000
			III21303		D≥50 cm	m3	6.500.000
		III214			Các loại khác		
			III21401		D<25cm	m3	3.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III21402		25cm≤D<50cm	m3	6.300.000
			III21403		D≥50 cm	m3	10.500.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III301			Bằng lăng	m3	3.800.000
		III302			Cà chắc (cà chí)		
			III30201		D<25cm	m3	2.700.000
			III30202		25cm≤D<50cm	m3	3.800.000
			III30203		D≥50 cm	m3	4.200.000
		III303			Cà ổi	m3	5.000.000
		III304			Chò chỉ		
			III30401		D<25cm	m3	2.900.000
			III30402		25cm≤D<50cm	m3	4.100.000
			III30403		D≥50 cm	m3	9.000.000
		III305			Chò chai	m3	5.000.000
		III306			Chua khét, trường chua	m3	5.400.000
		III307			Dạ hương	m3	6.000.000
		III308			Giổi		
			III30801		D<25cm	m3	6.300.000
			III30802		25cm≤D<50cm	m3	9.100.000
			III30803		D≥50 cm	m3	13.000.000
		III309			Dầu gió	m3	4.000.000
		III310			Huỳnh	m	5.000.000
		III311			Re mit	m3	4.300.000
		III312			Re hương	m3	4.500.000
		III313			Săng lẻ	m3	6.000.000
		III314			Sao đen	m	4.300.000
		III315			Sao cát	m3	3.500.000
		III316			Trường mật	m3	5.000.000
		III317			Trường chua	m3	5.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III318			Vên vên	m3	4.000.000
		III319			Các loại khác		
			III31901		D<25cm	m3	1.700.000
			III31902		25cm≤D<35cm	m3	3.300.000
			III31903		35cm≤D<50cm	m3	5.600.000
			III31904		D≥50 cm	m3	7.700.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III401			Bô bô		
			III40101		Chiều dài <2m	m3	1.600.000
			III40102		Chiều dài ≥2m	m3	2.800.000
		III402			Chặc khế	m3	3.500.000
		III403			Cóc đá	m3	2.100.000
		III404			Dầu các loại	m3	3.000.000
		III405			Re (De)	m3	6.000.000
		III406			Gội tía	m3	6.000.000
		III407			Mỡ	m3	1.100.000
		III408			Sến bo bo	m3	3.000.000
		III409			Lim sừng	m3	3.000.000
		III410			Thông	m3	2.500.000
		III411			Thông lông gà	m3	4.500.000
		III412			Thông ba lá	m3	2.900.000
		III413			Thông nàng		
			III41301		D<35cm	m3	1.800.000
			III41302		D≥35cm	m3	3.500.000
		III414			Vàng tâm	m3	6.000.000
		III415			Các loại khác		
			III41501		D<25cm	m3	1.300.000
			III41502		25cm≤D<35cm	m3	2.500.000
			III4I503		35cm≤D<50cm	m3	3.900.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III41504		D≥50 cm	m3	5.200.000
	III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50101		Chò xanh	m3	5.000.000
			III50102		Chò xót	m3	2.300.000
			III50103		Dải ngựa	m3	3.400.000
			III50104		Dầu	m3	3.800.000
			III50105		Dầu đỏ	m3	3.400.000
			III50106		Dầu đồng	m3	3.200.000
			III50107		Dầu nước	m3	3.000.000
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m3	4.500.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m3	1.900.000
			III50110		Sa mộc	m3	4.500.000
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m3	700.000
			III50112		Thông hai lá	m3	3.000.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	D<25cm	m3	1.260.000
				III5011302	25cm≤D<50cm	m3	2.500.000
				III5011303	D≥50cm	m3	4.400.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50201		Bạch đàn	m3	2.000.000
			III50202		Cáng lò	m3	3.000.000
			III50203		Chò	m3	3.200.000
			III50204		Chò nâu	m3	4.000.000
			III50205		Keo	m3	2.000.000
			III50206		Kháo vàng	m3	2.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50207		Mận rừng	m3	1.900.000
			III50208		Phay	m3	1.900.000
			III50209		Trám hồng	m3	2.400.000
			III50210		Xoan đào	m3	3.100.000
			III50211		Sấu	m3	8.820.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	D<25cm	m3	910.000
				III5021202	25cm≤D<50cm	m3	2.000.000
				III5021203	D≥50cm	m3	3.500.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m3	2.100.000
			III50302		Lồng mức	m3	2.800.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	2.100.000
			III50304		Trám trắng	m3	2.300.000
			III50305		Vang trứng	m3	2.800.000
			III50306		Xoăn	m3	1.400.000
			III50307		Các loại khác		
				III5021203	D<25cm	m3	1.000.000
				III5021203	25cm≤D<50cm	m3	2.000.000
				III5021203	D≥50cm	m3	3.500.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m3	1.100.000
			III50402		Bộp (đa xanh)	m3	4.100.000
			III50403		Trụ mỏ	m3	840.000
			IH50404		Các loại khác		
				III5040401	D<25cm	m3	800.000
				III5040402	D≥25cm	m3	1.960.000
		III505			Các loại gỗ khác	m3	
	III6				Cành, ngọn, gốc,		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					rễ		
		III601			Cành, ngọn	m3	bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Gốc, rễ	m3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7				Củi	Ste	490.000
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			Tre		
			III80101		D<5cm	cây	7.700
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104		D≥10 cm	cây	30.000
		III802			Trúc	cây	7.000
		III803			Nứa		-
			III80301		D<7cm	cây	2.800
			III80302		D≥7cm	cây	5.600
		III804			Mai		-
			III80401		D<6cm	cây	12.600
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403		D≥10 cm	cây	30.000
		III805			Vầu		
			III80501		D<6cm	cây	7.700
			HI80502		6cm≤D<10cm	cây	14.700
			III80503		D≥10 cm	cây	21.000
		HI806			Tranh	cây	
		III807			Giang	cây	
			III80701		D<6cm	cây	4.200
			III80702		6cm≤D<10cm	cây	7.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III80703		D≥10 cm	cây	12.600
		III808			Lồ ô		-
			III80801		D<6cm	cây	5.600
			III80802		6cm≤D<10cm	cây	10.500
			III80803		D≥10 cm	cây	15.000
	III9				Trầm hương, kỳ nam		
		III901			Trăm hương		
			III90101		loại 1	kg	350.000.000
			III90102		loại 2	kg	70.000.000
			III90103		Loại 3	kg	14.000.000
					Kỳ nam		
			III90201		Loại 1	kg	770.000.000
			III90202		Loại 2	kg	539.000.000
	III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001			Hồi		
			III100101		Tươi	kg	56.000
			III110102		Khô	kg	80.000
					Quế		
			III100201		Tươi	kg	25.000
			III100202		Khô	kg	90.000
					Sa nhân		
			III100301		Tươi	kg	105.000
			III100302		Khô	kg	210.000
					Thảo quả		-
			III100401		Tươi	kg	84.000
			III100402		Khô	kg	280.000

Ghi chú: + D: Đường kính

+ Đối với sản phẩm củi: 1Ste = 0,7m^3

Phụ lục 04

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	200.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	20.000
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	500.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V301			Nước mặt	m^3	2.000
		V302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	4.000
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	90.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m^3	4.000

Phụ lục 05

Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên(đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
VI					Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000